

**DANH MỤC TÀI LIỆU HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG  
THEO TIÊU CHUẨN TCVN ISO 9001:2015**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGTVT ngày tháng năm 2023  
của Sở GTVT Ninh Bình)

| <b>TT</b>  | <b>Tên tài liệu</b>   | <b>Mã hiệu</b> | <b>Ghi chú</b> |
|------------|---|----------------|----------------|
| <b>I</b>   | <b>Chính sách chất lượng</b>  | <b>CSCL</b>    |                |
| <b>II</b>  | <b>Mục tiêu chất lượng</b>  | <b>MTCL</b>    |                |
| <b>III</b> | <b>Mô hình hệ thống quản lý chất lượng</b>  | <b>BMT</b>     |                |
| <b>IV</b>  | <b>Các quy trình bắt buộc</b>   |                | <b>04</b>      |
| 1          | Quy trình kiểm soát thông tin dạng văn bản  | QT.01          |                |
| 2          | Quy trình quản lý rủi ro và cơ hội  | QT.02          |                |
| 3          | Quy trình đánh giá nội bộ HTQLCL  | QT.03          |                |
| 4          | Quy trình kiểm soát sự không phù hợp và tổ chức hành động khắc phục   | QT.04          |                |
| <b>V</b>   | <b>Các Quy trình chuyên môn nghiệp vụ</b>   |                | <b>07</b>      |
| 1          | Quy trình Quản lý văn bản đi, đến   | QT.01.VP       |                |
| 2          | Quy trình tổng hợp báo cáo thống kê   | QT.01.KHTC     |                |
| 3          | Quy trình thẩm định dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật   | QT.01.CLCT     |                |
| 4          | Quy trình thực hiện một cuộc thanh tra  | QT.01.TTr      |                |
| 5          | Quy trình xử lý khiếu nại   | QT.02.TTr      |                |
| 6          | Quy trình xử lý tố cáo  | QT.03.TTr      |                |
| 7          | Quy trình tiếp công dân   | QT.04.TTr      |                |
| <b>VI</b>  | <b>Các quy trình giải quyết TTHC</b>  |                | <b>131</b>     |
| <b>A</b>   | <b>Lĩnh vực Đăng kiểm</b>   |                | <b>01</b>      |
| 1          | Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế xe cơ giới cải tạo   | QT.02.ĐK       |                |
| <b>B</b>   | <b>Lĩnh vực Đường bộ</b>  |                | <b>69</b>      |
| 1          | Cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia  | QT.01.ĐB       |                |
| 2          | Chấp thuận xây dựng cùng thời điểm với cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường bộ cao tốc đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải | QT.02.ĐB       |                |
| 3          | Gia hạn chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu, chấp thuận xây dựng cùng thời điểm với cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong   | QT.03.ĐB       |                |

| <b>TT</b> | <b>Tên tài liệu</b>  | <b>Mã hiệu</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|--|----------------|----------------|
|           | phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường bộ cao tốc đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải                                    |                |                |
| 4         | Cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ đang khai thác   | QT.04.ĐB       |                |
| 5         | Cấp phép thi công xây dựng biển quảng cáo tạm thời trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ của quốc lộ đang khai thác đối với đoạn, tuyến quốc lộ thuộc phạm vi được giao quản lý | QT.05.ĐB       |                |
| 6         | Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức giao thông của nút đầu nối tạm thời có thời hạn vào quốc lộ  | QT.06.ĐB       |                |
| 7         | Gia hạn Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức giao thông của nút giao đầu nối vào quốc lộ  | QT.07.ĐB       |                |
| 8         | Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào quốc lộ   | QT.08.ĐB       |                |
| 9         | Cấp phép thi công công trình đường bộ trên quốc lộ đang khai thác  | QT.09.ĐB       |                |
| 10        | Công bố đưa bên xe khách vào khai thác   | QT.10.ĐB       |                |
| 11        | Công bố lại đưa bên xe khách vào khai thác   | QT.11.ĐB       |                |
| 12        | Công bố đưa trạm dừng nghỉ vào khai thác   | QT.12.ĐB       |                |
| 13        | Công bố lại đưa trạm dừng nghỉ vào khai thác   | QT.13.ĐB       |                |
| 14        | Cấp Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bán xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ  | QT.14.ĐB       |                |
| 15        | Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô  | QT.15.ĐB       |                |
| 16        | Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép kinh doanh bị thu hồi, bị tước quyền sử dụng   | QT.16.ĐB       |                |
| 17        | Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô đối với trường hợp Giấy phép kinh doanh bị mất, bị hỏng  | QT.17.ĐB       |                |
| 18        | Đăng ký khai thác tuyến  | QT.18.ĐB       |                |

| <b>TT</b> | <b>Tên tài liệu</b>  | <b>Mã hiệu</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|--|----------------|----------------|
| 19        | Cấp phù hiệu xe ô tô kinh doanh vận tải (kinh doanh vận tải hành khách: bằng xe ô tô theo tuyến cố định, bằng xe buýt theo tuyến cố định, bằng xe taxi, xe hợp đồng; kinh doanh vận tải hàng hóa: bằng công-ten-nơ, xe ô tô đầu kéo kéo rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc, xe ô tô tải kinh doanh vận tải hàng hóa thông thường và xe taxi tải)     | QT.19.ĐB       |                |
| 20        | Cấp lại phù hiệu xe ô tô kinh doanh vận tải (kinh doanh vận tải hành khách: bằng xe ô tô theo tuyến cố định, bằng xe buýt theo tuyến cố định, bằng xe taxi, xe hợp đồng; kinh doanh vận tải hàng hóa: bằng công-ten-nơ, xe ô tô đầu kéo kéo rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc, xe ô tô tải kinh doanh vận tải hàng hóa thông thường và xe taxi tải) | QT.20.ĐB       |                |
| 21        | Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia   | QT.21.ĐB       |                |
| 22        | Cấp Giấy phép vận tải qua biên giới Campuchia - Lào - Việt Nam   | QT.22.ĐB       |                |
| 23        | Cấp lại Giấy phép vận tải qua biên giới Campuchia - Lào - Việt Nam   | QT.23.ĐB       |                |
| 24        | Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào, Campuchia   | QT.24.ĐB       |                |
| 25        | Cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào  | QT.25.ĐB       |                |
| 26        | Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào  | QT.26.ĐB       |                |
| 27        | Cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào  | QT.27.ĐB       |                |
| 28        | Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS   | QT.28.ĐB       |                |
| 29        | Cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia  | QT.29.ĐB       |                |
| 30        | Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Campuchia  | QT.30.ĐB       |                |
| 31        | Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Trung Quốc   | QT.31.ĐB       |                |

| <b>TT</b> | <b>Tên tài liệu</b>   | <b>Mã hiệu</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|---|----------------|----------------|
| 32        | Đổi, cấp lại Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng   | QT.32.ĐB       |                |
| 33        | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng lần đầu   | QT.33.ĐB       |                |
| 34        | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng có thời hạn   | QT.34.ĐB       |                |
| 35        | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời xe máy chuyên dùng   | QT.35.ĐB       |                |
| 36        | Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng   | QT.36.ĐB       |                |
| 37        | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng bị mất  | QT.37.ĐB       |                |
| 38        | Sang tên chủ sở hữu xe máy chuyên dùng trong cùng một tỉnh, thành phố   | QT.38.ĐB       |                |
| 39        | Đăng ký xe máy chuyên dùng từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác chuyển đến   | QT.39.ĐB       |                |
| 40        | Di chuyển đăng ký xe máy chuyên dùng ở khác tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương   | QT.40.ĐB       |                |
| 41        | Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng   | QT.41.ĐB       |                |
| 42        | Cấp giấy phép đào tạo lái xe ô tô   | QT.42.ĐB       |                |
| 43        | Cấp lại giấy phép đào tạo lái xe ô tô trong trường hợp bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi liên quan đến nội dung khác  | QT.43.ĐB       |                |
| 44        | Cấp lại giấy phép đào tạo lái xe ô tô trong trường hợp điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo  | QT.44.ĐB       |                |
| 45        | Cấp giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe loại 3 đủ điều kiện hoạt động   | QT.45.ĐB       |                |
| 46        | Cấp lại giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe đủ điều kiện hoạt động  | QT.46.ĐB       |                |
| 47        | Cấp Giấy phép xe tập lái  | QT.47.ĐB       |                |
| 48        | Cấp lại Giấy phép xe tập lái  | QT.48.ĐB       |                |
| 49        | Cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe  | QT.49.ĐB       |                |
| 50        | Cấp lại Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe (trường hợp bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe) | QT.50.ĐB       |                |

| <b>TT</b> | <b>Tên tài liệu</b>  | <b>Mã hiệu</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|--|----------------|----------------|
| 51        | Đổi Giấy phép lái xe do ngành Giao thông vận tải cấp   | QT.51.ĐB       |                |
| 52        | Đổi Giấy phép lái xe quân sự do Bộ Quốc phòng cấp  | QT.52.ĐB       |                |
| 53        | Đổi giấy phép lái xe do ngành Công an cấp  | QT.53.ĐB       |                |
| 54        | Đổi Giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài cấp   | QT.54.ĐB       |                |
| 55        | Đổi Giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài cấp cho khách du lịch nước ngoài lái xe vào Việt Nam                                  | QT.55.ĐB       |                |
| 56        | Cấp lại Giấy phép lái xe   | QT.56.ĐB       |                |
| 57        | Cấp Giấy phép lái xe quốc tế   | QT.57.ĐB       |                |
| 58        | Cấp lại Giấy phép lái xe quốc tế   | QT.58.ĐB       |                |
| 59        | Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện các Hiệp định khung ASEAN về vận tải đường bộ qua biên giới | QT.59.ĐB       |                |
| 60        | Bổ sung, thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia                                   | QT.60.ĐB       |                |
| 61        | Ngừng khai thác tuyến, ngừng phương tiện hoạt động trên tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia                   | QT.61.ĐB       |                |
| 62        | Điều chỉnh tần suất chạy xe trên tuyến Việt Nam, Lào và Campuchia  | QT.62.ĐB       |                |
| 63        | Cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia  | QT.63.ĐB       |                |
| 64        | Cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào  | QT.64.ĐB       |                |
| 65        | Cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào  | QT.65.ĐB       |                |
| 66        | Cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia   | QT.66.ĐB       |                |
| 67        | Phê duyệt quy trình vận hành, khai thác bến bến phà, bến khách ngang sông sử dụng phà một lưỡi chở hành khách và xe ô tô                   | QT.67.ĐB       |                |
| 68        | Phê duyệt điều chỉnh quy trình vận hành, khai thác bến bến phà, bến khách ngang sông sử dụng phà một lưỡi chở hành khách và xe ô tô        | QT.68.ĐB       |                |
| 69        | Chấp thuận thiết kế và phương án tổ chức giao thông nút giao đầu nối vào quốc lộ   | QT.69.ĐB       |                |
| <b>C</b>  | <b>Lĩnh vực Đường thủy</b>   |                | <b>45</b>      |
| 1         | Công bố mở luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia, luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương  | QT.01.ĐT       |                |

| <b>TT</b> | <b>Tên tài liệu</b>  | <b>Mã hiệu</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|--|----------------|----------------|
| 2         | Công bố đóng luồng đường thủy nội địa chuyên dùng khi không có nhu cầu khai thác, sử dụng  | QT.02.ĐT       |                |
| 3         | Thỏa thuận về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động trên đường thủy nội địa | QT.03.ĐT       |                |
| 4         | Công bố hoạt động cảng thủy nội địa trường hợp không còn nhu cầu tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài   | QT.04.ĐT       |                |
| 5         | Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông  | QT.05.ĐT       |                |
| 6         | Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa  | QT.07.ĐT       |                |
| 7         | Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa   | QT.09.ĐT       |                |
| 8         | Công bố hoạt động bến thủy nội địa   | QT.10.ĐT       |                |
| 9         | Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa   | QT.11.ĐT       |                |
| 10        | Công bố hoạt động cảng thủy nội địa  | QT.12.ĐT       |                |
| 11        | Công bố lại hoạt động cảng thủy nội địa  | QT.13.ĐT       |                |
| 12        | Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng cảng thủy nội địa  | QT.14.ĐT       |                |
| 13        | Phê duyệt phương án vận tải hàng hóa siêu trường hoặc hàng hóa siêu trọng trên đường thủy nội địa  | QT.15.ĐT       |                |
| 14        | Cấp, cấp lại, chuyển đổi Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn   | QT.16.ĐT       |                |
| 15        | Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa   | QT.17.ĐT       |                |
| 16        | Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa   | QT.18.ĐT       |                |
| 17        | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa  | QT.19.ĐT       |                |
| 18        | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật  | QT.20.ĐT       |                |
| 19        | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện  | QT.21.ĐT       |                |

| <b>TT</b> | <b>Tên tài liệu</b>  | <b>Mã hiệu</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|--|----------------|----------------|
| 20        | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện  | QT.22.ĐT       |                |
| 21        | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác  | QT.23.ĐT       |                |
| 22        | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện  | QT.24.ĐT       |                |
| 23        | Xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện  | QT.25.ĐT       |                |
| 24        | Cấp giấy phép vận tải qua biên giới  | QT.26.ĐT       |                |
| 25        | Cấp lại giấy phép vận tải qua biên giới  | QT.27.ĐT       |                |
| 26        | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa  | QT.28.ĐT       |                |
| 27        | Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa  | QT.29.ĐT       |                |
| 28        | Chấp thuận hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước tại vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải   | QT.30.ĐT       |                |
| 29        | Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát         | QT.31.ĐT       |                |
| 30        | Thủ tục đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát | QT.32.ĐT       |                |
| 31        | Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu   | QT.33.ĐT       |                |
| 32        | Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước   | QT.34.ĐT       |                |
| 33        | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước   | QT.35.ĐT       |                |
| 34        | Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước   | QT.36.ĐT       |                |

| <b>TT</b> | <b>Tên tài liệu</b>   | <b>Mã hiệu</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|---|----------------|----------------|
| 35        | Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng luồng đường thủy nội địa  | QT.37.ĐT       |                |
| 36        | Đổi tên cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu   | QT.38.ĐT       |                |
| 37        | Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa  | QT.39.ĐT       |                |
| 38        | Thỏa thuận nâng cấp bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa  | QT.40.ĐT       |                |
| 39        | Công bố chuyển bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa trong trường hợp bến thủy nội địa có quy mô, thông số kỹ thuật phù hợp với cấp kỹ thuật cảng thủy nội địa | QT.41.ĐT       |                |
| 40        | Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa   | QT.42.ĐT       |                |
| 41        | Thiết lập khu neo đậu   | QT.43.ĐT       |                |
| 42        | Công bố hoạt động khu neo đậu   | QT.44.ĐT       |                |
| 43        | Công bố đóng khu neo đậu  | QT.45.ĐT       |                |
| 44        | Thỏa thuận thiết lập báo hiệu đường thủy nội địa đối với công trình xây dựng, hoạt động trên đường thủy nội địa   | QT.46.ĐT       |                |
| 45        | Thông báo luồng đường thủy nội địa chuyên dùng  | QT.47.ĐT       |                |
| <b>D</b>  | <b>Lĩnh vực Đường sắt</b>   |                | <b>09</b>      |
| 1         | Gia hạn Giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang   | QT.01.ĐS       |                |
| 2         | Cấp Giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang   | QT.02.ĐS       |                |
| 3         | Gia hạn giấy phép kết nối, bãi bỏ kết nối các tuyến đường sắt   | QT.03.ĐS       |                |
| 4         | Cấp Giấy phép kết nối các tuyến đường sắt   | QT.04.ĐS       |                |
| 5         | Chấp thuận chủ trương kết nối các tuyến đường sắt   | QT.05.ĐS       |                |
| 6         | Gia hạn giấy phép xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường sắt  | QT.06.ĐS       |                |
| 7         | Cấp giấy phép xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường sắt  | QT.07.ĐS       |                |
| 8         | Bãi bỏ đường ngang  | QT.08.ĐS       |                |



| <b>TT</b> | <b>Tên tài liệu</b>  | <b>Mã hiệu</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|--|----------------|----------------|
| 9         | Chấp thuận chủ trương xây dựng đường ngang (đối với đường sắt có tốc độ thiết kế nhỏ hơn 100 km/giờ giao nhau với đường bộ; đường sắt giao nhau với đường bộ từ cấp IV trở xuống)  | QT.09.ĐS       |                |
| <b>E</b>  | <b>Lĩnh vực dịch vụ du lịch khác</b>   |                | <b>03</b>      |
| 1         | Cấp biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch  | QT.01.DVDL     |                |
| 2         | Cấp đổi biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch  | QT.02.DVDL     |                |
| 3         | Cấp lại biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch  | QT.03.DVDL     |                |
| <b>F</b>  | <b>Lĩnh vực Quản lý chất lượng công trình xây dựng</b>   |                | <b>02</b>      |
| 1         | Cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ)  | QT.01.CLCT     |                |
| 2         | Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình (đối với các công trình trên địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý của Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, trừ các công trình thuộc thẩm quyền kiểm tra của Hội đồng kiểm tra nhà nước về công tác nghiệm thu công trình xây dựng và Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Xây dựng, Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành) | QT.02.CLCT     |                |
| <b>G</b>  | <b>Lĩnh vực hoạt động xây dựng</b>   |                | <b>02</b>      |
| 1         | Thẩm định và điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng   | QT.01.XD       |                |
| 2         | Thẩm định và điều chỉnh Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở  | QT.02.XD       |                |